

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH
VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: SCSC25/HSX/CBTT/134

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN/ SAIGON CARGO SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SCS
- Địa chỉ/*Address*: 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 028 3997 6930 Fax: 028 3997 6840
- E-mail: info@scsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính quý 1/2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn.
- *Financial Statement quarter 1/2025 of Saigon Cargo Service Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn <https://www.scsc.vn> / This information was published on the company's website on April 18th 2025, as in the link <https://www.scsc.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:
Báo cáo tài chính quý 1/2025

Đại diện tổ chức
Người đại diện pháp luật



Nguyễn Quốc Khánh
TỔNG GIÁM ĐỐC

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 thay đổi trên 10% so với quý 1/2024)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 1/2025 thay đổi trên 10% so với quý 1/2024 :

Đvt : đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2025	Lợi nhuận sau thuế quý 1/2024	Thay đổi	Tỷ lệ
169.924.193.451	147.284.963.062	+22.639.230.389	+15,37%

Lý do :

Với sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu trong quý 1 năm 2025 cùng với sự tích cực của Công ty trong việc tìm kiếm và gia tăng sản lượng khách hàng mới và khách hàng hiện hữu, tổng sản lượng hàng hóa quốc tế của công ty trong quý 1/2025 tăng 16% so với cùng kỳ. Theo đó, doanh thu dịch vụ của Công ty tăng trưởng tốt 25,15% so với quý 1/2024.

Đồng thời Công ty tiếp tục tăng cường kiểm soát, quản lý chi phí và tối ưu hoạt động kinh doanh chặt chẽ cũng góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế.

Với những lý do trên đã dẫn tới lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2025 tăng 15,37% so với quý 1 năm 2024.

Trân trọng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Khánh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,289,129,065,506	1,388,384,079,763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	160,525,435,797	317,288,629,554
1. Tiền	111		140,525,435,797	125,288,629,554
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	192,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1,019,000,000,000	954,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,019,000,000,000	954,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,801,139,735	111,448,088,987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	97,924,162,386	89,430,541,706
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	957,452,166	2,809,526,806
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9,235,317,782	23,523,813,074
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	-4,315,792,599	-4,315,792,599
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,802,489,974	5,647,361,222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	5,802,489,974	5,647,361,222
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		501,848,124,314	509,141,031,419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	23,000,000	23,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	23,000,000	23,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		369,050,131,982	374,451,539,371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	368,928,785,583	374,306,545,775
- Nguyên giá	222		938,870,246,112	934,460,202,112
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-569,941,460,529	-560,153,656,337
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	121,346,399	144,993,596
- Nguyên giá	228		22,137,685,194	22,137,685,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-22,016,338,795	-21,992,691,598
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	69,574,480,603	71,367,706,997
- Nguyên giá	231		162,762,009,132	162,762,009,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-93,187,528,529	-91,394,302,135
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	56,350,000	56,350,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,350,000	56,350,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63,144,161,729	63,242,435,051
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	61,338,253,452	61,436,526,774
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,805,908,277	1,805,908,277
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,790,977,189,820	1,897,525,111,182

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		215,244,085,329	491,716,200,142
I. Nợ ngắn hạn	310		210,658,064,609	487,306,696,369
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,504,142,021	5,833,165,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1,723,908,742	2,162,131,845
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	49,237,173,615	30,109,194,892
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6,490,879,128	27,795,918,968
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2,888,632,106	2,782,752,351
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	4,767,067,730	864,563,222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	45,658,072,894	325,370,781,620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	92,388,188,373	92,388,188,373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,586,020,720	4,409,503,773
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	4,586,020,720	4,409,503,773
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,575,733,104,491	1,405,808,911,040
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,575,733,104,491	1,405,808,911,040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	1,020,769,820,000	1,020,769,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		948,869,820,000	948,869,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,652,180,000	14,652,180,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
	1	2	3	4
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		540,311,104,491	370,386,911,040
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370,386,911,040	370,386,911,040
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		169,924,193,451	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,790,977,189,820	1,897,525,111,182

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Anh Thư

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	266,342,499,205	212,812,759,610	266,342,499,205	212,812,759,610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		266,342,499,205	212,812,759,610	266,342,499,205	212,812,759,610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	50,301,884,383	44,531,997,244	50,301,884,383	44,531,997,244
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		216,040,614,822	168,280,762,366	216,040,614,822	168,280,762,366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13,592,704,758	14,579,698,822	13,592,704,758	14,579,698,822
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	22,505	11,223,775	22,505	11,223,775
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	14,908,369,400	13,943,177,104	14,908,369,400	13,943,177,104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		214,724,927,675	168,906,060,309	214,724,927,675	168,906,060,309
11. Thu nhập khác	31	VI.6	162,805,184	171,108,993	162,805,184	171,108,993
12. Chi phí khác	32	VI.7	1,203,590,960	911,520,226	1,203,590,960	911,520,226
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1,040,785,776	-740,411,233	-1,040,785,776	-740,411,233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		213,684,141,899	168,165,649,076	213,684,141,899	168,165,649,076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		43,759,948,448	20,880,686,014	43,759,948,448	20,880,686,014
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		169,924,193,451	147,284,963,062	169,924,193,451	147,284,963,062
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uhu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Huệ

Ngô Thị Anh Thư

Lập ngày 17 tháng 4 năm 2025

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		213,684,141,899	168,165,649,076
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,604,677,783	10,611,269,684
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,592,704,758)	(14,579,698,822)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		211,696,114,924	164,197,219,938
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,528,815,413)	(21,218,695,382)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(17,199,814,665)	(496,938,492)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(56,855,430)	(478,459,047)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21,780,115,296)	(22,808,588,679)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(17,895,807,544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		165,130,514,120	101,298,730,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(3,410,864,000)	(5,587,002,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(914,000,000,000)	(442,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		849,000,000,000	404,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,769,289,423	29,394,085,119
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40,641,574,577)	(14,192,917,835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	11,730,180,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(281,252,133,300)	(188,393,359,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(281,252,133,300)	(176,663,179,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(156,763,193,757)	(89,557,366,041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		317,288,629,554	163,005,751,357
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		160,525,435,797	73,448,385,316
			-	-

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Ngô Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh


ICÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 4103009937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 04 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 05 năm 2024.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 620 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 613 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh. TP Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VNĐ. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (xem thuyết minh V.7b).

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục Thuế TP.HCM.

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà	10- 45
Cơ sở hạ tầng	10 -20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	217.489.692	541.368.732
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.563.013.238	123.876.097.937
Tiền đang chuyển	744.932.867	871.162.885
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng)	20.000.000.000	192.000.000.000
Cộng	160.525.435.797	317.288.629.554

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.019.000.000.000	1.019.000.000.000	954.000.000.000	954.000.000.000
Cộng	1.019.000.000.000	1.019.000.000.000	954.000.000.000	954.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>5.888.599.467</i>	<i>12.268.038</i>
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	5.856.468.873	8.910.070
Công Ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	32.130.594	3.357.968
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>92.035.562.919</i>	<i>89.418.273.668</i>
Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo	8.100.985.095	12.918.219.444
AHK Air Hong Kong Ltd	5.899.894.871	5.293.888.633
Emirates Airlines	4.930.006.505	3.882.287.354
Các khách hàng khác	73.104.676.448	67.323.878.237
Cộng	97.924.162.386	89.430.541.706

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH hệ thống thiết bị UMW (Việt Nam)	-	954.180.000
Công Ty TNHH Bằng Hữu Việt	-	425.250.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hermes Logistics Technologies Limited	493.838.626	493.838.626
Các nhà cung cấp khác	463.613.540	936.258.180
Cộng	957.452.166	2.809.526.806

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	8.671.936.993	-	22.848.521.658	-
Bảo hiểm xã hội	41.346.011	-	5.881.411	-
Kinh phí công đoàn	-	-	2.159.000	-
Tạm ứng	126.213.869	-	31.713.869	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	395.820.909	-	635.537.136	-
Cộng	9.235.317.782		23.523.813.074	

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
PT.Cardig Air	Trên 3 năm	4.315.792.599	-	Trên 3 năm	4.315.792.599	-
Cộng		4.315.792.599	-		4.315.792.599	-

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.950.766.728	2.921.638.732
Chi phí sửa chữa	881.316.920	1.200.646.923
Chi phí bảo hiểm	51.301.563	128.253.910
Chi phí đồng phục	674.195.000	419.119.260
Chi phí khác	2.244.909.763	977.702.397
Cộng	5.802.489.974	5.647.361.222

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị quyền khai thác khu đất (xem Thuyết minh IV.6)	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	687.913.317	786.186.639
Cộng	61.338.253.452	61.436.526.774

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	488.292.844.010	126.175.628.637	290.502.412.887	28.994.304.306	495.012.272	934.460.202.112
Tăng trong kỳ		201.590.000	3.911.888.000	296.566.000	-	4.410.044.000
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	488.292.844.010	126.377.218.637	294.414.300.887	29.290.870.306	495.012.272	938.870.246.112
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	34,471,806,523	38,418,702,391	51,128,731,856	28.790.612.397	495.012.272	153,304,865,439
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	202.269.077.940	111.623.577.038	216.897.189.293	28.868.799.794	495.012.272	560.153.656.337
Khấu hao tăng trong kỳ	3.877.612.628	1.611.420.954	4.269.904.517	28.866.093	-	9.787.804.192
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	206.146.690.568	113.234.997.992	221.167.093.810	28.897.665.887	495.012.272	569.941.460.529
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	286.023.766.070	14.552.051.599	73.605.223.594	125.504.512	-	374.306.545.775
Số cuối kỳ	282.146.153.442	13.142.220.645	73.247.207.077	393.204.419	-	368.928.785.583
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	22.137.685.194
Mua trong kỳ	-
Số cuối kỳ	22.137.685.194
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.504.594.285
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	21.992.691.598
Khấu hao trong kỳ	23.647.197
Số cuối kỳ	22.016.338.795
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	144.993.596
Số cuối kỳ	121.346.399

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**10. Bất động sản đầu tư**

	<u>Tòa nhà Văn Phòng</u>	<u>Sân đậu máy bay</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	63.332.901.777	99.429.107.355	162.762.009.132
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	1.712.336.349	2.515.338.573	4.227.674.922
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	18.806.390.311	72.587.911.824	91.394.302.135
Khấu hao trong kỳ	443.235.346	1.349.991.048	1.793.226.394
Số cuối kỳ	19.249.625.657	73.937.902.872	93.187.528.529
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.526.511.466	26.841.195.531	71.367.706.997
Số cuối kỳ	44.083.276.120	25.491.204.483	69.574.480.603

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	56.350.000	-	-	56.350.000
Công trình tòa nhà văn phòng- SCSC 2	56.350.000	-	-	56.350.000
Cộng	56.350.000	-	-	56.350.000

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	1.579.016.547	863.259.365
Cảng Hàng Không quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng không VN-CTCP	1.579.016.547	863.259.365
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.925.125.474	4.969.905.733
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	4.712.489.995	2.705.450.198
Các nhà cung cấp khác	1.212.635.479	2.264.455.535
Cộng	7.504.142.021	5.833.165.098

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hong Kong Air Cargo Carrier Limited	234.049.664	234.049.664
Các khách hàng khác	1.489.859.078	1.928.082.181

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cộng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.723.908.742	2.162.131.845

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.642.954.704	-	12.783.134.997	(12.305.480.274)	5.120.609.427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.780.115.296	-	43.759.948.448	(21.780.115.296)	43.759.948.448	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.686.124.892	-	2.681.111.283	(6.010.620.385)	356.615.740	-
Các loại thuế khác	-	-	201.781.141	(201.781.141)	-	-
Cộng	30.109.194.892	-	59.425.975.819	(40.297.997.096)	49.237.173.615	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan	4.752.787.730	864.143.222
Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	4.752.787.730	864.143.222
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác	14.280.000	420.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền trả trước về cho thuê hợp thư và cho thuê văn phòng	14.280.000	420.000
Cộng	4.767.067.730	864.563.222

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan:	69.375.000	152.749.122.000
Công ty Cổ phần Gemadpet	-	102.351.102.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	-	41.697.150.000
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	-	8.631.495.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay A41	69.375.000	69.375.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	45.588.697.894	172.621.659.620
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm, thất nghiệp phải trả	609.046.065	55.020.165
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ	23.838.440.221	23.430.707.321
Cổ tức phải trả	14.659.793.210	143.232.179.510
 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	 6.481.418.398	 5.903.752.624
Cộng	45.658.072.894	325.370.781.620

18b. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ thuê văn phòng và bảo đảm thực hiện dịch vụ dài hạn.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	92.388.188.373	81.774.557.491
Giảm trong kỳ	-	(20.104.022.408)
Số cuối kỳ	92.388.188.373	61.670.535.083

(Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty bao gồm: Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị)

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	1.015.691.820.000	8.000.000.000	315.093.777.683	1.338.785.597.683
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	5.078.000.000	6.652.180.000	-	11.730.180.000
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	147.284.963.062	147.284.963.062
Số dư cuối kỳ trước	1.020.769.820.000	14.652.180.000	462.378.740.745	1.497.800.740.745
 Số dư đầu năm nay	 1.020.769.820.000	 14.652.180.000	 370.386.911.040	 1.405.808.911.040
Lợi nhuận kỳ này	-	-	169.924.193.451	169.924.193.451
Số dư cuối kỳ này	1.020.769.820.000	14.652.180.000	485.017.971.134	1.575.733.104.491

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Gemadept	341.170.340.000	341.170.340.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	138.990.500.000	138.990.500.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(*)	72.131.250.000	72.131.250.000
Các cổ đông khác	468.477.730.000	468.477.730.000
Cộng	1.020.769.820.000	1.020.769.820.000

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 23.125 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

20c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.076.982	102.076.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102.076.982	102.076.982
- Cổ phiếu phổ thông	94.886.982	94.886.982
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	102.076.982	102.076.982
- Cổ phiếu phổ thông	94.886.982	94.886.982
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 4.351.068,30USD (số đầu năm là 3.047.841,63USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Doanh thu khai thác nhà ga	249.246.624.459	196.749.895.444
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1.315.244.651	1.323.355.676
Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng... và các dịch vụ liên quan	15.430.638.477	14.415.036.562
Doanh thu khác	349.991.618	324.471.928
Cộng	266.342.499.205	212.812.759.610

(i) Trong đó doanh thu phục vụ phí chất xếp, kiểm đếm cho các hãng hàng không quý 1 năm 2025 là 106.326.517.242VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP		
Cung cấp dịch vụ	1.449.125.276	1.429.719.311
Công ty TNHH ISS - Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	825.000	2.004.550
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		
Cung cấp dịch vụ	46.628.920	160.675.130

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I /2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Giá vốn khai thác nhà ga	45.876.176.102	40.006.391.181
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.341.043.554	1.360.969.108
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	3.084.664.727	3.164.636.955
Cộng	50.301.884.383	44.531.997.244

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I /2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Lãi tiền gửi	13.592.704.758	14.579.698.822
Cộng	13.592.704.758	14.579.698.822

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Phí chuyển tiền	-	123.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.505	11.100.000
Cộng	22.505	11.223.775

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Chi phí cho nhân viên	6.711.086.092	6.405.275.096
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.329.981.623	1.296.001.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.376.752.560	1.288.857.221
Thuế, phí và lệ phí	5.760.200	15.605.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.254.099	551.435.209
Các chi phí bằng tiền khác	4.621.534.826	4.386.003.028
Cộng	14.908.369.400	13.943.177.104

6. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2025</u>	<u>Quý I/2024</u>
Các khoản thu khác	162.805.184	171.108.993
Cộng	162.805.184	171.108.993

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Quý I/2025	Quý I/2024
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	282.000.000	282.000.000
Chi phí khác	921.590.960	629.520.226
Cộng	1.203.590.960	911.520.226

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2025	Quý I/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.329.981.623	1.296.001.302
Chi phí nhân công	25.851.063.578	23.235.295.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.604.677.783	10.610.125.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.797.235.773	18.932.143.815
Chi phí bằng tiền khác	4.627.295.026	4.401.608.276
Cộng	65.210.253.783	58.475.174.348

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý I/2025	Quý I/2024
Tiền lương	966.450.000	948.638.880
Thu nhập khác	3.000.000	43.605.600
Cộng	969.450.000	992.244.480

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gemadept	Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cổ đông nắm giữ 13,62% cổ phần
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	Cổ đông nắm giữ 7,07% cổ phần
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải tổng hợp V.N.M	Cổ đông nắm giữ 2,82% cổ phần và là Công ty con trực tiếp của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I Năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cảng Bình Dương	Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần Công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty TNHH ISS – Gemadept	Công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Gemadept	Công ty cùng Tập đoàn với Công ty Cổ phần Gemadept – Cổ đông nắm giữ 33,42% cổ phần

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Ngô Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc